

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2024/DS-PT

Ngày 03/4/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng, bà Nguyễn Thị My My

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2024/TBTL-TA ngày 16 tháng 01 năm 2024, về “Tranh chấp lỗi hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 246/2023/DS-ST ngày 29/9/2023, của Tòa án nhân dân huyện thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2024/QĐ - PT ngày 05/3/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: A N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Thái V; địa chỉ: Số G Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T; địa chỉ: C L, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai – có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2; địa chỉ: 0 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc – có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Văn V1; địa chỉ: 1 T, phường G, Quận G, Tp . – có mặt.
- Ông Nguyễn Minh T3; địa chỉ: Số nhà B, thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắc Lắc – vắng mặt.
- Bà Trần Thị T4; địa chỉ: Số nhà B, thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắc Lắc – vắng mặt.
- Bà Võ Thị O; địa chỉ: 6 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc – vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T5; địa chỉ: Thôn D, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ: Thôn D, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: B N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị N1; địa chỉ: A N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

9. Bà Mai Thị Linh C, Nguyễn Tăng L; địa chỉ: B N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

10. Ông Bùi Minh H1; địa chỉ: Thôn I, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

11. Ông Thân S; địa chỉ: Thôn D, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

12. Ông Lê Bản L1; địa chỉ: A N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

13. Bà Võ Thùy N2; địa chỉ: B lô A chung cư B B, phường B, Quận B, Tp . – vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Thanh G; địa chỉ: 1 T, phường G, Quận G, Tp . – vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Võ Trung D, sinh năm 1984; địa chỉ: D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Theo đơn khởi kiện trước đây, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*) và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên bản án dân sự phúc thẩm số 165/2016/DSPT ngày 28/9/2016 của TAND tỉnh Đắk Lắk đã xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 62/2016/DSST ngày 28/6/2016 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột.

Ngày 22/11/2016 nguyên đơn làm đơn thay đổi, bổ sung nội dung khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 988.000.000 đồng (*Chín trăm tám mươi tám triệu đồng*) và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Tháng 8/2019 nguyên đơn làm đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 8.700.000.000 đồng (*Tám tỷ bảy trăm triệu đồng*) và tiền lãi suất theo quy định pháp luật.

Tháng 3/2021 nguyên đơn làm đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 10.338.000.000 đồng (*Mười tỷ ba trăm ba mươi tám triệu đồng*) và tiền lãi suất theo quy định pháp luật;

Các chứng cứ theo đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung vào ngày 16/3/2021: Cụ thể tính từ tháng 01/2008 đến tháng 04/2008, tổng số tiền mà bà T1 và ông T2 đã mượn của nguyên đơn là **18.050.000.000** đồng (*Mười tám tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*), trong đó bao gồm 2 khoản:

- **Khoản thứ nhất:** Là 8.700.000.000 đồng (*Tám tỷ bảy trăm triệu đồng*); thời hạn trả nợ là khi nguyên đơn yêu cầu thì bà T1 và ông T2 có nghĩa vụ phải trả, lãi do hai bên thỏa thuận miệng cụ thể:

- 1/ Giấy mượn tiền ngày 26/01/2008- 3.730.000.000 đồng;
- 2/ Giấy mượn tiền ngày 26/01/2008- 2.000.000.000 đồng;
- 3/ Giấy mượn tiền ngày 15/02/2008- 150.000.000 đồng;
- 4/ Giấy mượn tiền ngày 18/02/2008- 200.000.000 đồng;
- 5/ Giấy mượn tiền ngày 23/2/2008- 650.000.000 đồng;
- 6/ Giấy mượn tiền ngày 26-27/02/2008- 340.000.000 đồng;
- 7/ Giấy mượn tiền ngày 12/3/2008- 300.000.000 đồng;
- 8/ Giấy mượn tiền ngày 03/4/2008 - 1.030.000.000 đồng;
- 9/ Giấy mượn tiền ngày 04/4/2008- 100.000.000 đồng;
- 10/ Giấy mượn tiền ngày 12/3/2008- 300.000.000 đồng.

Khoản thứ hai: là 9.350.000.000 đồng (*Chín tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*) vay giúp cho gia đình ông Võ Văn V1. thời hạn trả nợ là 12 tháng, lãi do các bên thỏa thuận miệng, kèm theo GIẤY XÁC NHẬN NỢ ngày 04 tháng 4 năm 2008.

Tính đến nay, vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 đã trả được số tiền là **7.712.000.000 đồng** (*Bảy tỷ bảy trăm mười hai triệu đồng*) “*Theo bảng kê mà ông L1 chồng nguyên đơn giao nộp cho tòa án vào ngày 22/11/2016*”, gồm hai khoản:

- 1/ Khoản thứ nhất: Trả trực tiếp cho nguyên đơn số tiền là 4.035.000.000 đồng.
- 2/ Khoản thứ hai: Trả cho nguyên đơn thông qua các anh em của nguyên đơn số tiền là 3.677.000.000 đồng;

Để tiện cho việc giải quyết vụ án, nay nguyên đơn xác định:

1/ Đối với khoản tiền 7.712.000.000 đồng (*Bảy tỷ bảy trăm mười hai triệu đồng*) mà vợ chồng bị đơn “bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2”, đã trả cho nguyên đơn; thì đây là khoản trả cho số tiền nợ 8.700.000.000 đồng mà vợ chồng bà T1, ông T2 đã mượn của nguyên đơn theo 10 giấy mượn tiền từ ngày 26/01/2008 đến ngày 04/4/2008.

Như vậy, vợ chồng bà T1, ông T2 còn nợ lại nguyên đơn khoản này là: 8.700.000.000 đồng - 7.712.000.000 đồng = 988.000.000 đồng.

2/ Đối với khoản tiền 9.350.000.000 đồng mà vợ chồng bà T1 vay giúp cho gia đình ông Võ Văn V1, thì bà T1 chưa trả cho nguyên đơn. Vì vậy, Tại phiên tòa hôm nay, tôi yêu cầu Hội đồng xét xử, xem xét giải quyết:

- Thứ nhất: Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc đối với khoản nợ riêng của bị đơn là 988.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật;

- Thứ hai: Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 9.350.000.000 đồng mà bà T1 vay của Nguyên đơn dùm cho gia đình ông Võ Văn V1, vợ là bà Nguyễn Thị Thanh G và con gái là bà Võ Thùy N2 (theo giấy Xác nhận nợ ngày 04/4/2008 và tiền lãi suất theo quy định pháp luật tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:**

Sự việc vay tiền của bà H là do cá nhân bà T1 đứng ra vay hộ ông Võ Văn V1, không liên quan gì đến chồng bà T1. Ông V1 cũng đã trả nợ cho bà H thông qua bà T1 nhiều lần; Do kinh doanh thua lỗ, ông V1 không trả được hết nợ nên bà T1 đã đứng ra trả nợ cho bà H. Do tại phiên tòa sơ thẩm bà T1 chưa tìm ra được giấy tờ trả nợ nên Tòa án đã buộc bà T1 phải trả nợ cho bà H số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) tiền gốc và 2.700.000.000 (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng) tiền lãi. Tại Tòa phúc thẩm bà T1 đã thu thập được giấy tờ trả nợ qua nhiều người trong đó có trả trực tiếp cho bà H và trả thông qua anh em trong gia đình bà H.

Nay bà H khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T1 và ông T2 phải trả số tiền gốc là 8.700.000.000 đồng (Tám tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi là theo lãi suất quy định của pháp luật thì bà T1 không đồng ý. Vì bà T1 chỉ nợ số tiền gốc 3.000.000.000 đồng và đã trả hết cho bà H cả tiền gốc và tiền lãi. Nay không còn nợ bà H nữa.

*** Bị đơn ông Trần Đức T2 trình bày:**

Việc bà H khởi kiện yêu cầu cả ông T2 và bà T1 phải có trách nhiệm trả số tiền gốc là 8.700.000.000 đồng (Tám tỷ bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi là theo lãi suất quy định của pháp luật thì ông T2 không đồng ý vì ông T2 không vay tiền bà H cũng như không biết việc bà T1 vay tiền bà H.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:**

- **Ông Nguyễn Minh T3 khai:** Trước đây bà T1 có vay tiền của tôi và bà T1 đã trả đủ nên giờ tôi không còn liên quan gì đến bà T1 nữa. Tôi cũng không liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà T1 và bà H nên đề nghị Tòa án từ nay không mời tôi nữa.

- **Bà Võ Thị O khai:** Bà T1 là con nuôi của tôi, còn tôi có quen với em của bà H chứ không quen biết gì bà H là bà C, bà T5, bà Đ. Tôi có cho bà C, T5, Đ vay tiền nhưng bà C, bà T5, bà Đ không có tiền trả tôi nên bà T1 có trả nợ giùm cho những người này bằng cách bà T1 đưa cho tôi mảnh đất để cầm nợ. Đến nay thì giữa tôi và

bà T1 không liên quan gì với nhau nữa, còn bà T5, bà C thì vẫn còn nợ tôi, nhưng việc này thì cũng không liên quan gì đến việc vay mượn tiền của bà T1, bà H. Vì không liên quan nên đề nghị từ nay Tòa án không mời tôi nữa.

- Bà Võ Thùy N2 khai: Tôi là con của ông Võ Văn V1, trong quá trình bố tôi làm ăn có vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị H, việc vay mượn cụ thể như thế nào thì tôi không rõ. Tuy nhiên ngày 04/4/2008 bà Nguyễn Thị H có yêu cầu tôi và mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Thanh G phải ký vào giấy xác nhận nợ mà bố tôi đã vay để tạo niềm tin, thực tế giấy xác nhận nợ này bao gồm toàn bộ các khoản vay từ trước mà bố tôi đã vay của bà H. Việc ký tên và đóng dấu công ty TNHH X là do bà H yêu cầu chứ công ty X không liên quan gì đến khoản vay. Tôi xác định chữ ký của tôi trong giấy xác nhận nợ trên chỉ với tư cách là người làm chứng. Nay bà H khởi kiện bà T1 liên quan đến các khoản vay mượn thì tôi không liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị Thanh G khai: Tôi là vợ của ông Võ Văn V1, trong quá trình ông V1 làm ăn có vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị H, việc vay mượn cụ thể như thế nào thì tôi không rõ. Tuy nhiên ngày 04/4/2008 bà Nguyễn Thị H có yêu cầu tôi và ông V1 phải ký vào giấy xác nhận nợ mà ông V1 đã vay để tạo niềm tin, thực tế giấy xác nhận nợ này bao gồm toàn bộ các khoản vay từ trước đã vay của bà H. Việc ký tên và đóng dấu công ty TNHH X là do bà H yêu cầu chứ công ty X không liên quan gì đến khoản vay. Tôi xác định chữ ký của tôi trong giấy xác nhận nợ trên. Nay bà H khởi kiện bà T1 liên quan đến các khoản vay mượn thì tôi không liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định..

- Ông Võ Văn V1 khai: Tôi xác nhận tôi có quen biết bà Nguyễn Thị T1. Trong khoảng thời gian từ 2006 đến 2008, tôi có nhờ bà T1 vay của bà Nguyễn Thị H rất nhiều lần lãi suất rất cao với tổng số tiền là trên 9.000.000.000 đồng, do thời gian quá lâu nên tôi không nhớ rõ số tiền cụ thể là bao nhiêu. Lý do bà T1 vay dùm cho tôi là do bà H không tin tưởng tôi nên tôi phải nhờ bà T1 đứng ra vay dùm. Trong quá trình vay mượn, tôi và bà T1 đã đứng ra trả nợ cho bà H rất nhiều lần, nhưng vì do chỗ quen biết thân tình giữa bà H với bà T1 nên mỗi lần trả nợ bà T1 chủ quan không thu hồi lại hoặc xé giấy nợ. Cứ mỗi lần trả nợ bà H hưởng thu lãi và gốc. Nếu chưa trả hết được lãi thì bà H nhập tiền lãi vào tiền gốc và bà T1 viết lại giấy nợ mới cho bà H. Đến năm 2008 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, công việc làm ăn của tôi gặp khó khăn, cho nên tốc độ trả nợ có chậm hơn trước. Bà H lo sợ nên tháng 04 năm 2008 bà H chốt nợ với bà T1 số tiền là 9.350.000.000 triệu đồng (Chín tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) đồng thời vợ chồng bà H còn bắt cóc tôi nhốt ở trong nhà hai ngày tạo áp lực và đe dọa buộc tôi phải viết giấy xác nhận nợ bà H số tiền là 9.350.000.000 triệu và ép vợ con tôi phải ký vào Giấy xác nhận nợ này (Giấy xác nhận nợ ngày 04/04/2008), trong khi đó khoản tiền nợ này bà T1 đã viết Giấy nợ với bà H rồi. Đối với khoản nợ này thực tế là tôi có nhờ bà T1 vay dùm cho tôi, Giấy xác nhận nợ này là tất cả các khoản nợ trước đây từ năm 2006 cộng lại vào một giấy xác nhận nợ ngày 04/04/2008. Đối với số tiền vay tôi là người sử dụng trực tiếp còn bà T1 là người lấy tiền đưa cho tôi. Do đó, bà T1 chỉ là người đứng vay dùm không liên quan đến khoản nợ này, việc bà T1 xác nhận trong Giấy xác nhận nợ chỉ xác nhận vay dùm với tư cách là người làm

chúng. Đối với con dấu xác nhận của Công ty TNHH X1 và Công ty TNHH X2, con dấu này chỉ xác nhận là làm chứng và niềm tin cho bà H khoản vay, khoản vay này không liên quan đến hai Công ty ở trên mà chỉ là nợ cá nhân tôi. Đối với Võ Thủy N3 là con gái tôi có xác nhận khoản nợ trên với tư cách là người làm chứng, đối với bà Nguyễn Thị Thanh G là vợ tôi có biết khoản nợ này nhưng không liên quan đến việc vay nợ trực tiếp. Sau ngày tôi ký giấy xác nhận nợ với bà H (ngày 04/04/2008), bà T1 đã tự xoay xở bằng nhiều cách trả nợ cho bà H thay cho tôi, nhưng do không thu hồi lại Giấy nợ nên tạo điều kiện cho bà H lại tiếp tục làm căn cứ khởi kiện ra Tòa. Nay bà H khởi kiện bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 để trả toàn bộ số tiền nợ cho bà H thì tôi không đồng ý và không đúng với thực tế xảy ra sự việc. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ khai: Tôi có cho chị Nguyễn Thị H (là chị ruột tôi) mượn một số tiền, chị H đã lấy số tiền của tôi cho bà Nguyễn Thị T1 vay. Do vậy được sự đồng ý của chị H tôi có ra nhà bà T1 nhận tiền nhiều lần. Nhưng sau đó chốt lại 2 tờ giấy nhận nợ ngày 15/02/2009 chồng tôi là Thân Văn S1 có nhận tiền của bà T1 156.000.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Chiều ngày 30/05/2009 chị H có gọi cho tôi để tổng kết các khoản tiền mà mấy chị em tôi đã nhận của bà T1, để chị H gặp bà T1 tính toán tiền nợ. Ngày hôm đó chị H đã cùng tôi cộng các giấy nhận tiền mà tôi cùng các chị em: Thu + Nở + Nga + Bố Năm A và vợ chồng chị H nhận của bà T1 là 2,2 tỷ đồng . Sau khi cộng xong các giấy nhận nợ của bà T1 chị H có nói với tôi ngày mai sẽ ra tính nợ với bà T1 về các khoản này. Chị H có viết giấy xác nhận nợ là 2,2 tỷ đồng vào ngày 31/05/2009 tại nhà bà T1.

Nay tôi làm bản tường trình sự việc công nợ và nhận tiền trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị T5 khai: Tôi có cho chị Nguyễn Thị H (là chị ruột tôi) mượn một số tiền, chị H đã lấy số tiền của tôi cho bà Nguyễn Thị T1 vay. Do vậy được sự đồng ý của chị H tôi có ra nhà bà T1 nhận tiền nhiều lần. Nhưng sau đó chốt lại 2 tờ giấy nhận nợ ngày 31/10/2008 tôi có nhận tiền của bà T1 200 triệu đồng (hai trăm triệu đồng). Ngày 25/04/2009 tôi có nhận tiền của bà T1 40 triệu đồng (bốn mươi triệu đồng) Chiều ngày 30/05/2009 chị H có gọi cho tôi để tổng kết các khoản tiền mà mấy chị em tôi đã nhận của bà T1, để chị H gặp bà T1 tính toán tiền nợ. Ngày hôm đó chị H đã cùng tôi cộng các giấy nhận tiền mà tôi cùng các chị em : Đào + Nở + Nga + Bố Năm A và vợ chồng chị H nhận của bà T1 là 2,2 tỷ đồng. Sau khi cộng xong các giấy nhận nợ của bà T1 chị H có nói với tôi ngày mai sẽ ra tính nợ với bà T1 về các khoản này. Chị H có viết giấy xác nhận nợ là 2,2 tỷ đồng vào ngày 31/05/2009 tại nhà bà T1. Sau khi chị H tính tổng kết 2,2 tỷ. Đến ngày 25/06/2009 tôi nhận bà T1 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Nay tôi làm bản tường trình sự việc công nợ và nhận tiền trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị N khai: Tôi có cho chị Nguyễn Thị H (là chị ruột tôi) mượn một số tiền, chị H đã lấy số tiền của tôi cho bà Nguyễn Thị T1 vay. Do vậy được sự đồng ý của chị H tôi có ra nhà bà T1 nhận tiền nhiều lần. Nhưng sau đó chốt lại 2 tờ

giấy nhận nợ ngày 21/01/2009 tôi có nhận tiền của bà T1 50 triệu đồng (năm mươi triệu đồng). Ngày 25/02/2009 tôi có nhận tiền của bà T1 300 triệu đồng (ba trăm triệu đồng). Chiều ngày 30/05/2009 chị H có gọi cho tôi để tổng kết các khoản tiền mà mấy chị em tôi đã nhận của bà T1, để chị H gặp bà T1 tính toán tiền nợ. Ngày hôm đó chị H đã cùng tôi cộng các giấy nhận tiền mà tôi cùng các chị em : Thu + Đào + Nga+ Bồ Năm A và vợ chồng chị H nhận của bà T1 là 2,2 tỷ đồng . Sau khi cộng xong các giấy nhận nợ của bà T1 chị H có nói với tôi ngày mai sẽ ra tính nợ với bà T1 về các khoản này. Chị H có viết giấy xác nhận nợ là 2,2 tỷ đồng vào ngày 31/05/2009 tại nhà bà T1. Nay tôi làm bản tường trình sự việc công nợ và nhận tiền trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị N1 khai: tôi có cho chị Nguyễn Thị H (là chị ruột tôi) mượn một số tiền, chị H đã lấy số tiền của tôi cho bà Nguyễn Thị T1 vay. Do vậy được sự đồng ý của chị H tôi có ra nhà bà T1 nhận tiền nhiều lần. Nhưng sau đó chót lại 2 tờ giấy nhận nợ ngày 26/04/2009 tôi có nhận tiền của bà T1 690 triệu đồng (sáu trăm chín mươi triệu đồng). Ngày 29/05/2009 tôi có nhận tiền của bà T1 350 triệu đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi nhận tiền của bà T1 690 triệu đồng tôi có phía sau giấy nhận nợ của bà T1 và tôi còn viết tay vào sau tờ giấy là tính đến ngày 29/05/2009 N1 đã nhận số tiền của bà T1 là 1.040.000.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng). Chiều ngày 30/05/2009 chị H có gọi cho tôi để tổng kết các khoản tiền mà mấy chị em tôi đã nhận của bà T1, để chị H gặp bà T1 tính toán tiền nợ. Ngày hôm đó chị H đã cùng tôi cộng các giấy nhận tiền mà tôi cùng các em : T5 + Đào + Nở + Bồ Năm A và vợ chồng chị H nhận của bà T1 là 2,2 tỷ đồng . Sau khi cộng xong các giấy nhận nợ của bà T1 chị H có nói với tôi ngày mai sẽ ra tính nợ với bà T1 về các khoản này. Chị H có viết giấy xác nhận nợ là 2,2 tỷ đồng vào ngày 31/05/2009 tại nhà bà T1 Tất cả các giấy nhận tiền trước ngày 29/05/2009 của bà T1 viết cho tôi là tôi không chấp nhận vì tôi đã chót các khoản mà tôi đã nhận tiền từ bà T1 đến ngày 29/05/2009. Nay tôi làm bản tường trình sự việc công nợ và nhận tiền trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Ông Bùi Minh H1 khai: Vào năm 2009 tôi có nhận số lượng cà phê của bà Nguyễn Thị T1 gửi vào kho thu mua của tôi với số lượng là 5.974kg, đến ngày 24/01/2009 bà Mai Thị Linh C là con dâu của bà H có nhận số lượng 2.000kg cà phê nhân xô tại đại lý mua bán cà phê của tôi, đây là số lượng cà phê mà bà T1 trả cho bà H, cùng ngày 24/01/2009 bà Nguyễn Thị N1 là em ruột của bà H có nhận 3.974kg cà phê nhân xô, đây cũng là số lượng cà phê bà Nguyễn Thị T1 trả cho bà H mà bà N1 nhận thay. Đối với việc bà Mai Thị Linh C, bà Nguyễn Thị N1 ghi giấy vay cà phê nhân xô của tôi, nhưng tôi xác nhận đây là giấy bà T1 trả nợ cho bà H cho bà C và bà N1 nhận thay, tôi cam kết lời khai của tôi là đúng sự thật. Đối với việc bà H khởi kiện bà T1 tranh chấp hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền trên 10 tỷ đồng không liên quan gì đến tôi, tôi xác nhận tôi chỉ là người làm chứng sự việc bà T1 trả tiền cho bà H bằng cà phê nhân xô. Vì tôi không liên quan đến vụ án nên tôi từ chối tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 246/2023/DS-ST ngày 29/9/2023, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, Điều 472, Điều 473, Điều 474, Điều 475, Điều 476, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền: 1.397.197.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 988.000.000 đồng và tiền lãi là 409.197.000 đồng.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền: 11.721.264.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 9.350.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là **2.371.264.000 đồng**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3 Tiếp tục quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2017/QĐ-BPKCTT ngày 09/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Cụ thể:

- Tiền tạm ứng án phí 31.320.000 đồng do ông Lê Bản L1 đã nộp thay bà Nguyễn Thị H theo biên lai thu số 60A/2021/0003785 ngày 05/4/2021 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

- Tiền tạm ứng án phí 35.010.000 đồng do ông Lê Bản L1 đã nộp thay bà Nguyễn Thị H theo biên lai thu số AA/2019/0002235 ngày 15/8/2019 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

- Tiền tạm ứng án phí 27.600.000 đồng do ông Lê Bản L1 đã nộp thay bà Nguyễn Thị H theo biên lai thu số AA/2014/0035855 ngày 07/3/2016 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Đức T2 phải chịu 53.915.910 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 119.721.264 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2023 bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần lãi suất tại bản án sơ thẩm. Ngày 04/10/2023 bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ngày 15/11/2023 bà T1 có đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1;
- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H;
- Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 246/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí theo quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý để xét xử phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại Giấy mượn tiền đề ngày 20/5/2008 (BL 188) có nội dung: bà Nguyễn Thùy N4 vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 3.800.000.000đ, phía người mượn tiền bà N4 ký và đóng dấu xác nhận của Công ty TNHH X. Người cho vay bà H ký và xác nhận nội dung “*Số tiền trên sẽ trừ vào khoản 9.350.000.000 đồng*”. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ số tiền 3.800.000.000đ trên có liên quan tới số tiền 9.350.000.000đ mà bà H khởi kiện bà T1 hay không để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.2] Tại Giấy xác nhận nợ đề ngày 04/4/2008 thể hiện nội dung ông Võ Văn V1 bà Nguyễn Thị Thanh G và bà Võ Thùy N2 có nhờ bà Nguyễn Thị T1 vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 9.350.000.000đ. Bà T1 chịu trách nhiệm nhận và trả số tiền trên và giao đủ cho ông V1. Phía dưới là chữ ký và chữ viết của bà N2 có đóng dấu Công ty trách nhiệm hữu hạn X, có chữ viết và chữ ký của ông V1 bà G và đóng dấu

của Công ty trách nhiệm hữu hạn X1. Tại phiên toà phúc thẩm, ông V1 xuất trình Biên bản thoả thuận trả nợ giữa bên cho vay ông Lê B lại, bà Nguyễn Thị H với bên vay là ông Võ Văn V1, bà Nguyễn Thị Thanh G, bà Võ Thùy N2 với số tiền 5,5 tỉ đồng; như vậy, chưa xác định được giữa ông V1 và công ty X có việc chuyển nghĩa vụ trả nợ cho nhau hay không. Bà T1 xuất trình các giấy tờ tính lãi theo ngày và xác định chữ viết của bà H; mặt khác các giấy trả nợ của bà T1 cho bà H đều ghi rõ là khoản nợ của ông V1 (bà T1 vay giúp) và bà T1 trả, chưa được làm rõ. Như vậy, tại cấp phúc thẩm ông V1 xuất trình các chứng cứ mới cho rằng có việc chuyển nghĩa vụ trả nợ từ bà T1 sang ông V1 và cấp phúc thẩm không thể làm rõ tại phiên toà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 cho rằng đây là việc bà viết là xác nhận sẽ nhận đủ tiền và trả nợ cho bà H đối với gia đình ông V1, bà G và bà N2 chứ không phải là việc bà T1 vay tiền của bà H. Xét thấy rằng, giấy xác nhận nợ này thể hiện việc gia đình ông V1 nhờ bà T1 vay tiền bà H, chỉ có chữ viết và chữ ký của bà T1, ông V1, bà G và bà N2 chứ không có chữ viết và chữ ký xác nhận của bà H. Hơn nữa, bà H cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho bà T1 để đưa cho ông V1, bà G và bà N2. Nên tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T1 phải trả cho bà H số tiền 9.350.000.000đ là chưa đủ căn cứ.

[2.3] Từ những phân tích trên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH X và Công ty trách nhiệm hữu hạn X1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Từ đó thu thập các Báo cáo tài chính của Công ty để làm rõ số tiền này có việc nhập vào tài khoản sử dụng của công ty hay không là thiếu sót.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Đức T2 là chồng của bà T1 xác định không biết sự việc bà T1 vay mượn tiền, trong các giấy vay mượn tiền không có chữ ký, chữ viết của ông T2. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây là khoản nợ trong thời kỳ ông T2 và bà T1 là vợ chồng để buộc ông T2, bà T1 phải có trách nhiệm trả nợ số tiền còn lại của khoản vay là 988.000.000 đồng là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Để bảo đảm cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2017/QĐ-BPKCTT ngày 09/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại sơ thẩm vụ án.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0004180 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (do ông Lê Bản L1 nộp

thay).

- Bà Nguyễn Thị T1 được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0004734 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (do bà H Ngiu Êban nộp thay).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự:

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1; hủy bản án dân sự sơ thẩm số 246/2023/DS-ST ngày 29/9/2023, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Các chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại sơ thẩm vụ án.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0004180 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (do ông Lê Bản L1 nộp thay).

- Bà Nguyễn Thị T1 được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0004734 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (do bà H Ngiu Êban nộp thay).

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA Tp. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đình Triết

